

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 46

03
ERN
V
ANH

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 7, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Hương Giang



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12824744/69522250/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.066.582.159	351.970.860.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.186.032.532	33.624.176.813
1. Tiền	111		30.043.032.532	20.585.676.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.143.000.000	13.038.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.979.452.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	25.979.452.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.107.597.775	223.655.822.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	237.061.254.538	221.189.702.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	4.613.566.458	3.646.132.919
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	4.511.173.887	1.898.384.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(3.078.397.108)	(3.078.397.108)
IV. Hàng tồn kho	140	8	97.300.889.498	66.723.864.814
1. Hàng tồn kho	141		100.630.655.027	68.254.788.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.329.765.529)	(1.530.923.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.472.062.354	1.987.544.282
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	3.228.926.410	1.987.544.282
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	243.135.944	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.619.522.572.056	1.526.150.663.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.693.344.314	2.619.817.011
1. Phải thu dài hạn khác	215		1.693.344.314	2.619.817.011
II. Tài sản cố định	220		183.982.319.939	202.708.224.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	164.648.622.328	181.567.575.132
Nguyên giá	222		774.054.729.873	773.103.840.571
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(609.406.107.545)	(591.536.265.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	17.340.271.934	18.308.076.878
Nguyên giá	225		22.889.138.889	22.889.138.889
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.548.866.955)	(4.581.062.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.993.425.677	2.832.572.206
Nguyên giá	228		11.399.181.365	11.399.181.365
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.405.755.688)	(8.566.609.159)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.552.800.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	4.552.800.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	1.376.898.061.190	1.262.690.750.233
1. Đầu tư vào công ty con	261	15.1	1.325.345.429.200	1.209.745.429.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262	15.2	134.011.200.000	134.011.200.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(82.458.568.010)	(81.065.878.967)
V. Tài sản dài hạn khác	270		52.396.046.613	58.131.872.332
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	52.396.046.613	58.131.872.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.006.589.154.215	1.878.121.523.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		323.197.387.208	304.763.315.746
I. Nợ ngắn hạn	310		321.688.650.832	302.104.605.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	135.958.283.921	122.205.385.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	17.951.704.198	17.931.881.816
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70.358.400	70.358.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	3.816.810.563	12.975.930.920
5. Phải trả người lao động	315		10.372.464.741	9.741.583.051
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	10.081.240.655	23.699.699.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		72.507.185	54.312.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	99.794.225.624	83.024.946.061
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	43.571.055.545	32.400.508.066
II. Nợ dài hạn	330		1.508.736.376	2.658.710.027
1. Phải trả dài hạn khác	338		587.736.363	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	921.000.013	2.658.710.027
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.683.391.767.007	1.573.358.208.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
2. Thặng dư vốn	412		327.517.083.602	327.517.083.602
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.598.936.874	3.598.936.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		222.635.746.531	112.602.187.745
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		101.341.968.970	62.253.104.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		121.293.777.561	50.349.082.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.006.589.154.215	1.878.121.523.967

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Ngà

Phạm Thị Ngà



Đỗ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	796.073.291.930	743.169.823.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	531.886.439	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22.1	795.541.405.491	743.169.823.002
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	706.689.930.417	662.927.002.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		88.851.475.074	80.242.820.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	90.558.800.722	1.974.126.281
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	25	4.768.488.078 3.319.126.637	9.561.767.391 3.507.383.977
8. Chi phí bán hàng	25	24	28.246.323.620	21.513.782.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.159.201.682	17.609.080.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		129.236.262.416	33.532.316.655
11. Thu nhập khác	31	26	1.538.953.056	3.543.727.429
12. Chi phí khác	32	26	516.245.408	639.312.380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	1.022.707.648	2.904.415.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		130.258.970.064	36.436.731.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	8.965.192.503	7.067.869.130
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		121.293.777.561	29.368.862.574

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Ngà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ngà

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		130.258.970.064	36.436.731.704
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	02		21.155.430.590	21.862.507.688
- Các khoản dự phòng	03		3.191.531.118	5.562.473.536
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(218.057.517)	70.074.658
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(89.890.646.748)	(2.578.468.938)
- Chi phí đi vay	06		3.319.126.637	3.507.383.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.816.354.144	64.860.702.625
- Tăng các khoản phải thu	09		(18.729.929.202)	(44.755.962.418)
- Tăng hàng tồn kho	10		(32.375.866.759)	(8.600.058.316)
- (Giảm), tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.764.581.598)	31.684.931.766
- Giảm, (tăng) chi phí chờ phân bổ	12		4.360.507.103	(17.290.335.045)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.355.894.279)	(3.530.127.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.110.238.469)	(4.572.458.379)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(89.671.296)	(417.213.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.249.320.356)	17.379.478.994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.884.227.903)	(29.110.281.245)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		239.151.625	1.141.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.600.000.000)	(100.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	135.523.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.881.701.723	1.169.188.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.363.374.555)	(16.275.292.616)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		95.429.631.442	137.529.080.247
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.091.747.009)	(107.644.959.325)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.306.314.884)	(4.057.092.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.031.569.549	25.827.028.024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.418.874.638	26.931.214.402
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		33.624.176.813	12.919.357.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142.981.081	3.106.510
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	43.186.032.532	39.853.678.618

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Ngà

Phạm Thị Ngà

Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 7, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 636 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 664 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

8 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

30/01/2026
CỔ
T
VST
I
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- ▶ v.v.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	38.149.111	31.543.511
Tiền gửi không kỳ hạn	30.004.883.421	20.554.133.302
- Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH		
- Chi nhánh Hà Nội	16.241.190.626	8.358.176.986
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	12.131.191.884	9.892.060.006
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	1.632.500.911	2.303.896.310
Các khoản tương đương tiền	13.143.000.000	13.038.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (*)	13.143.000.000	13.038.500.000
TỔNG CỘNG	43.186.032.532	33.624.176.813

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 0%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên khác	155.484.854.752	(1.679.082.108)	158.290.536.955	(1.679.082.108)
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	70.685.941.605	-	82.427.834.045	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	31.832.686.401	-	29.259.432.143	-
- Các khách hàng khác	52.966.226.746	(1.679.082.108)	46.603.270.767	(1.679.082.108)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	81.576.399.786	-	62.899.165.156	-
TỔNG CỘNG	237.061.254.538	(1.679.082.108)	221.189.702.111	(1.679.082.108)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	4.613.566.458	2.870.046.851
- Công ty TNHH Cơ khí Chính xác H-B-H Việt Nam	1.480.050.000	855.400.000
- Taizhou Hopo Mould & Plastic Technology Co., Ltd	825.473.030	369.668.519
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nam Đăng	800.404.778	-
- Các khoản trả trước khác	1.507.638.650	1.644.978.332
Trả trước cho bên liên quan	-	776.086.068
TỔNG CỘNG	4.613.566.458	3.646.132.919

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	2.038.329.000	-	391.523.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	972.715.605	-	45.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.500.129.282	(1.399.315.000)	1.461.861.289	(1.399.315.000)
TỔNG CỘNG	4.511.173.887	(1.399.315.000)	1.898.384.289	(1.399.315.000)

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.679.082.108	-
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	-
TỔNG CỘNG	3.078.397.108	-	3.078.397.108	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.219.319.374	-	24.259.847.540	-
Công cụ, dụng cụ	3.874.401.052	-	2.073.392.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.097.959.295	-	16.438.140.080	-
Thành phẩm	24.205.002.234	(3.329.765.529)	22.748.552.339	(1.530.923.454)
Hàng hóa	4.233.973.072	-	2.734.855.633	-
TỔNG CỘNG	100.630.655.027	(3.329.765.529)	68.254.788.268	(1.530.923.454)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.530.923.454	867.960.218
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.798.842.075	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(338.809.718)
Số cuối kỳ	3.329.765.529	529.150.500

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		E-69522250
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.068.958.080	327.465.836
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.159.968.330	1.660.078.446
TỔNG CỘNG	3.228.926.410	1.987.544.282
Dài hạn		
Khuôn mẫu	24.023.399.594	26.358.188.564
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.428.625.668	13.024.282.536
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	9.118.437.989	10.387.738.934
Tiền thuê đất trả trước	5.954.448.827	6.088.385.315
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.871.134.535	2.273.276.983
TỔNG CỘNG	52.396.046.613	58.131.872.332

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	243.135.944	-
TỔNG CỘNG	243.135.944	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	68.722.276.948	662.796.901.803	35.677.314.819	5.907.347.001	773.103.840.571
- Mua trong kỳ	-	771.128.000	1.477.896.000	297.320.370	2.546.344.370
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.595.455.068)	-	-	(1.595.455.068)
Số cuối kỳ	68.722.276.948	661.972.574.735	37.155.210.819	6.204.667.371	774.054.729.873
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	55.493.289.032	388.146.268.500	15.271.112.849	3.411.745.228	462.322.415.609
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	67.273.649.679	496.129.842.446	23.343.813.144	4.788.960.170	591.536.265.439
- Khấu hao trong kỳ	300.870.744	17.460.085.899	1.219.493.013	234.092.973	19.214.542.629
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.344.700.523)	-	-	(1.344.700.523)
Số cuối kỳ	67.574.520.423	512.245.227.822	24.563.306.157	5.023.053.143	609.406.107.545
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	1.448.627.269	166.667.059.357	12.333.501.675	1.118.386.831	181.567.575.132
Số cuối kỳ	1.147.756.525	149.727.346.913	12.591.904.662	1.181.614.228	164.648.622.328
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	-	6.818.354.572	-	-	6.818.354.572

(*) Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:		Tổng cộng
Số đầu kỳ	22.889.138.889	-
Số cuối kỳ	22.889.138.889	-
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu kỳ	4.581.062.011	-
- Khấu hao trong kỳ	967.804.944	-
Số cuối kỳ	5.548.866.955	-
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	18.308.076.878	-
Số cuối kỳ	17.340.271.934	-

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản nợ thuê tài chính. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	11.399.181.365
Số cuối kỳ	11.399.181.365

Trong đó:

Đã hao mòn hết	64.166.665
----------------	------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	8.566.609.159
- Hao mòn trong kỳ	839.146.529
Số cuối kỳ	9.405.755.688

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	2.832.572.206
Số cuối kỳ	1.993.425.677

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ trở lên:

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ

Nguyên giá

TSCĐ vô hình đang hiện hữu

Phần mềm CAD/CAM (Bao gồm 2 phần mềm Phần mềm Cimatron E và Phần mềm Moldex 3D)	3.659.428.500
Phần mềm thiết kế	2.821.257.200
Phần mềm quét mã QR code (PMS)	2.160.000.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí mua khuôn và dụng cụ	4.552.800.000	4.552.800.000	-	-
TỔNG CỘNG	4.552.800.000	4.552.800.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)									
Công ty An Trung	921.010.000.000		921.010.000.000		-	805.410.000.000	805.410.000.000		-
Công ty An Cường	374.875.429.200		374.875.429.200		-	374.875.429.200	374.875.429.200		-
Công ty Viexim	29.460.000.000		29.460.000.000		-	29.460.000.000	29.460.000.000		-
TỔNG CỘNG	1.325.345.429.200		1.325.345.429.200		-	1.209.745.429.200	1.209.745.429.200		-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)									
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	134.011.200.000		51.552.631.990	(82.458.568.010)		134.011.200.000	52.945.321.033	(81.065.878.967)	
TỔNG CỘNG	134.011.200.000		51.552.631.990	(82.458.568.010)		134.011.200.000	52.945.321.033	(81.065.878.967)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%
Công ty Viexim	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường	99,84%	99,84%	99,84%	99,84%

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)		
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	35,51%	39,02%	35,51%	39,02%	Lô CN11 + CN12, Cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty An Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả người bán ngắn hạn	80.577.107.307	80.577.107.307	72.847.027.015	72.847.027.015
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	18.023.289.237	18.023.289.237	16.498.188.756	16.498.188.756
- Phải trả người bán khác	62.553.818.070	62.553.818.070	56.348.838.259	56.348.838.259
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	55.381.176.614	55.381.176.614	49.358.358.353	49.358.358.353
TỔNG CỘNG	135.958.283.921	135.958.283.921	122.205.385.368	122.205.385.368

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị tính: VND		
UbeCube LLC	6.663.357.260	6.663.357.260
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại KBF	2.109.274.750	2.109.274.750
Các đối tượng khác	9.179.072.188	9.159.249.806
TỔNG CỘNG	17.951.704.198	17.931.881.816

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.594.193.341	8.965.192.503	(17.110.238.469)	3.449.147.375
Thuế giá trị gia tăng	1.264.385.692	8.966.792.274	(9.868.260.853)	362.917.113
Thuế thu nhập cá nhân	117.351.887	87.312.070	(204.663.957)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	292.997.477	(288.251.402)	4.746.075
Các loại thuế khác	-	113.991.457	(113.991.457)	-
TỔNG CỘNG	12.975.930.920	18.426.285.781	(27.585.406.138)	3.816.810.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lương	9.000.000.000	21.558.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.081.240.655	2.141.699.597
TỔNG CỘNG	10.081.240.655	23.699.699.597

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	32.400.508.066	22.579.487.133
- Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	11.260.218.775	10.965.900.529
- Sử dụng trong kỳ	(89.671.296)	(417.213.596)
Số cuối kỳ	43.571.055.545	33.128.174.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
20.1	77.771.177.757	77.771.177.757	218.350.676.296	(200.692.222.611)	95.429.631.442	95.429.631.442		
Vay ngân hàng								
Vay ngân hàng dài hạn								
đến hạn trả	641.138.504	641.138.504	320.569.258	(320.569.252)	641.138.510	641.138.510		
Nợ thuê tài chính dài hạn								
đến hạn trả	4.612.629.800	4.612.629.800	1.417.140.756	(2.306.314.884)	3.723.455.672	3.723.455.672		
TỔNG CỘNG	83.024.946.061	83.024.946.061	220.088.386.310	(203.319.106.747)	99.794.225.624	99.794.225.624		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
20.2	320.569.258	320.569.258	-	(320.569.258)	-	-		
Vay ngân hàng								
Nợ thuê tài chính	2.338.140.769	2.338.140.769	-	(1.417.140.756)	921.000.013	921.000.013		
TỔNG CỘNG	2.658.710.027	2.658.710.027	-	(1.737.710.014)	921.000.013	921.000.013		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	51.651.717.597	Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 23 tháng 7 năm 2026, lãi vay trả hằng tháng.	7,15%	Tin chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội	24.699.215.232	Kỳ hạn vay 3 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 23 tháng 7 năm 2026, lãi vay trả hằng tháng.	7,30%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	19.078.698.613	Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 29 tháng 9 năm 2026, lãi vay trả hằng tháng.	7,30%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	95.429.631.442			

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	641.138.510	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hằng tháng.	9,73% - 9,96%	Tài sản cố định hữu hình của Công ty
TỔNG CỘNG	641.138.510			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	641.138.510			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết nợ thuế tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Khoản mục	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuế tài chính	4.644.455.685	Kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	7,1% - 7,9%

TỔNG CỘNG

Trong đó:	4.644.455.685
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.723.455.672
Nợ dài hạn	921.000.013

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	3.892.825.780	169.370.108	3.723.455.672	4.924.875.381
				312.245.581
				4.612.629.800
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	945.980.562	24.980.549	921.000.013	2.413.484.256
				75.343.487
				2.338.140.769
TỔNG CỘNG	4.838.806.342	194.350.657	4.644.455.685	7.338.359.637
				387.589.068
				6.950.770.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.368.862.574	29.368.862.574
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.965.900.529)	(10.965.900.529)
Số cuối kỳ	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	128.061.967.331	1.188.423.587.807
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	112.602.187.745	1.573.358.208.221
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	121.293.777.561	121.293.777.561
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(11.260.218.775)	(11.260.218.775)
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	3.598.936.874	222.635.746.531	1.683.391.767.007

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 203/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	774.927.400.000	774.927.400.000	-	774.927.400.000	774.927.400.000	-
Các cổ đông khác	354.712.600.000	354.712.600.000	-	354.712.600.000	354.712.600.000	-
TỔNG CỘNG	1.129.640.000.000	1.129.640.000.000	-	1.129.640.000.000	1.129.640.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.129.640.000.000	728.800.000.000
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	728.800.000.000
Cổ tức công bố	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.964.000	112.964.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.964.000	112.964.000
Cổ phiếu phổ thông	112.964.000	112.964.000
Cổ phiếu đang lưu hành	112.964.000	112.964.000
Cổ phiếu phổ thông	112.964.000	112.964.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	796.073.291.930	743.169.823.002
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	646.262.619.737	586.310.491.333
Doanh thu bán hàng hóa	149.810.672.193	156.859.331.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	(531.886.439)	-
Hàng bán bị trả lại	(531.886.439)	-
Doanh thu thuần	795.541.405.491	743.169.823.002
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	676.760.296.648	627.113.795.664
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	118.781.108.843	116.056.027.338

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được chia	89.313.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	656.551.054	522.809.316
Lãi tiền gửi, cho vay	589.249.668	1.451.316.965
TỔNG CỘNG	90.558.800.722	1.974.126.281

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	558.947.021.899	512.366.473.002
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.944.066.443	150.899.338.938
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.798.842.075	(338.809.718)
TỔNG CỘNG	706.689.930.417	662.927.002.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.196.851.195	18.516.158.198
Chi phí nhân công	1.707.896.559	2.527.197.143
Chi phí khác	341.575.866	470.427.464
TỔNG CỘNG	28.246.323.620	21.513.782.805
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	11.287.335.422	11.548.977.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.131.918.577	2.990.375.528
Chi phí khấu hao	1.303.047.425	1.070.531.029
Chi phí khác	1.436.900.258	1.999.196.174
TỔNG CỘNG	17.159.201.682	17.609.080.210

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	3.319.126.637	3.507.383.977
Dự phòng đầu tư tài chính	1.392.689.043	5.901.283.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.672.398	153.100.160
TỔNG CỘNG	4.768.488.078	9.561.767.391

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	1.538.953.056	3.543.727.429
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị	-	2.103.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.127.151.973
Giảm nợ phải trả	1.260.012.996	-
Thu nhập khác	278.940.060	313.575.456
Chi phí khác	516.245.408	639.312.380
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	-	616.038.318
Chi phí khác	516.245.408	23.274.062
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.022.707.648	2.904.415.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.061.620.965	408.300.099.810
Chi phí nhân công	80.638.090.101	82.355.664.999
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	21.155.430.590	21.862.507.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.792.675.734	46.270.453.992
Chi phí khác	1.619.840.996	794.213.430
TỔNG CỘNG	617.267.658.386	559.582.939.919

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.965.192.503	7.321.949.829
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	-	(254.080.699)
TỔNG CỘNG	8.965.192.503	7.067.869.130

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.258.970.064	36.436.731.704
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26.051.794.013	7.287.346.341
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức được chia	(17.862.600.000)	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	359.768.415	(67.761.944)
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	382.369.162	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	64.694.803
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(36.298.137)	(34.463.202)
Điều chỉnh thuế trích thừa các năm trước	-	(254.080.699)
Chi phí không được khấu trừ khác	70.159.050	72.133.831
Chi phí thuế TNDN	8.965.192.503	7.067.869.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con đến ngày 26 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày ở phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng hóa	243.401.876.662	218.812.179.935
		Bán hàng	111.453.462.536	100.140.420.112
		Cho thuê xe và thiết bị	-	2.103.000.000
Công ty An Trung	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	16.114.700.884	34.425.580.532
		Bán hàng	6.988.605.160	14.609.150.824
		Góp vốn	115.600.000.000	100.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty VMC	Công ty con đến ngày 26 tháng 5 năm 2025	Mua vật tư, gia công Nhận tiền hoàn trả vốn góp	- 16.097.886.000 - 100.000.000.000	
Công ty An Cường	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Cổ tức được chia	4.423.823 89.313.000.000	- -
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.913.775.545	1.791.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	8.008.400.000	1.238.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	6.624.671.000	59.525.498
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí vận chuyển	3.702.049.261	11.989.633.500
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận tiền hoàn trả vốn góp	- 35.523.800.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	3.836.349.000	1.717.229.500
AFC Ecoplastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng Thu nhập khác	121.569.147 143.893.798	1.128.941.402 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	81.495.289.102	62.199.794.551
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	81.110.684	680.546.205
Các bên liên quan khác		Bán hàng	-	18.824.400
TỔNG CỘNG			81.576.399.786	62.899.165.156

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng	45.759.377.398	47.654.636.824
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng, nguyên vật liệu	7.677.646.286	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Phải trả về mua hàng	628.452.000	824.688.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Phải trả về mua hàng	747.552.780	701.101.980
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Phải trả về dịch vụ	473.951.630	156.866.149
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng	-	21.065.400
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Bên liên quan khác	Phải trả về mua hàng	94.196.520	-
TỔNG CỘNG			55.381.176.614	49.358.358.353

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Cho Yoon (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên HĐQT	36.000.000	12.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	36.000.000	150.400.000
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	637.886.540	731.711.191
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	535.326.155	650.906.822
TỔNG CỘNG		1.341.212.695	1.665.018.013

(*) Đã miễn nhiệm.